

DOI:10.22144/ctu.jvn.2020.137

ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CÁC MÔ HÌNH LIÊN KẾT SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ LÚA THƠM ĐẶC SẢN Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Võ Văn Tuấn*, Lê Cảnh Dũng và Nguyễn Thị Kim Thoa

Viện Nghiên cứu Phát triển Đồng bằng sông Cửu Long, Trường Đại học Cần Thơ

*Người chịu trách nhiệm về bài viết: Võ Văn Tuấn (email: vvtuan@ctu.edu.vn)

Thông tin chung:

Ngày nhận bài: 19/04/2020

Ngày nhận bài sửa: 21/05/2020

Ngày duyệt đăng: 28/10/2020

Title:

Assessing effectiveness of the linkage models in producing and consuming of the specialty and aromatic rice in the Mekong Delta

Từ khóa:

ĐBSCL, hợp tác xã nông nghiệp, lúa gạo, mô hình liên kết, VietGAP

Keywords:

Agricultural cooperatives, linkage models, Mekong Delta, rice, VietGAP

ABSTRACT

The study is aimed at assessing the effectiveness of the linkage models in producing and consuming of the specialty and aromatic rice based on the VietGAP standardization. It was relied on the action research approach, from rice variety selection to rice product consumption, conducted at three agricultural cooperatives in the Mekong Delta. The primary data was collected through the structured questionnaire interviews with 64 experimental members of the pilot agricultural cooperatives and 95 surrounding conventional farmers. Research results show that the linkage models based on the VietGAP standardization gained more profit than the conventional models, of which the open model has the highest net income (34.9 million VND/ha), then the semi-linkage model (24.1 million VND/ha) and the closed linkage model (17.3 million VND/ha). The “bonus price” of rice produced by the linkage models is relatively modest (+100 VND/kg); therefore, agricultural cooperatives have selected more open models in order to adapt to the context of rice production and consumption. Through the action research approach, capacity of members and managerial boards of the farm cooperatives were enhanced; and these enhancements helped them apply the standardized production codes which were used to develop contract farming and to adapt to diverse demand of qualified rice markets.

TÓM TẮT

Nghiên cứu này nhằm đánh giá hiệu quả các mô hình thí điểm liên kết sản xuất và tiêu thụ lúa thơm đặc sản trên nền tảng quy trình VietGAP. Nghiên cứu được tiếp cận theo “nghiên cứu hành động” từ chọn giống thích nghi đến nối kết tiêu thụ, tại ba Hợp tác xã nông nghiệp của Đồng bằng sông Cửu Long. Số liệu sơ cấp được thu thập thông qua khảo sát bằng bảng câu hỏi cấu trúc với 64 hộ thành viên trong mô hình thí điểm và 95 nông hộ bên ngoài trên cùng địa bàn sản xuất. Kết quả cho thấy mô hình thí điểm trên nền tảng VietGAP có hiệu quả tài chính cao hơn sản xuất lúa thông thường tùy vào các mức độ liên kết; trong đó, mô hình chuỗi mở có lợi nhuận cao nhất (24,9 triệu đồng/ha), kế đến là mô hình chuỗi liên kết (24,1 triệu đ/ha) và cuối cùng là mô hình chuỗi kín (17,3 triệu đồng/ha). Giá lúa tăng thêm ở các mô hình sản xuất theo hợp đồng chưa đủ lớn (+100 đồng/kg) nên các hợp tác xã có xu hướng lựa chọn mô hình ít ràng buộc hơn để thích ứng với bối cảnh sản xuất và thị trường hiện nay. Cách tiếp cận nghiên cứu hành động thúc đẩy nâng cao được năng lực của Ban quản lý và thành viên hợp tác xã, giúp họ có thể sản xuất lúa qui chuẩn, làm nền tảng phát triển các mô hình liên kết, đáp ứng đa dạng nhu cầu của thị trường lúa gạo chất lượng cao.

Trích dẫn: Võ Văn Tuấn, Lê Cảnh Dũng và Nguyễn Thị Kim Thoa, 2020. Đánh giá hiệu quả các mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ lúa thơm đặc sản ở Đồng bằng sông Cửu Long. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 56(5D): 269-277.

1 ĐẶT VẤN ĐỀ

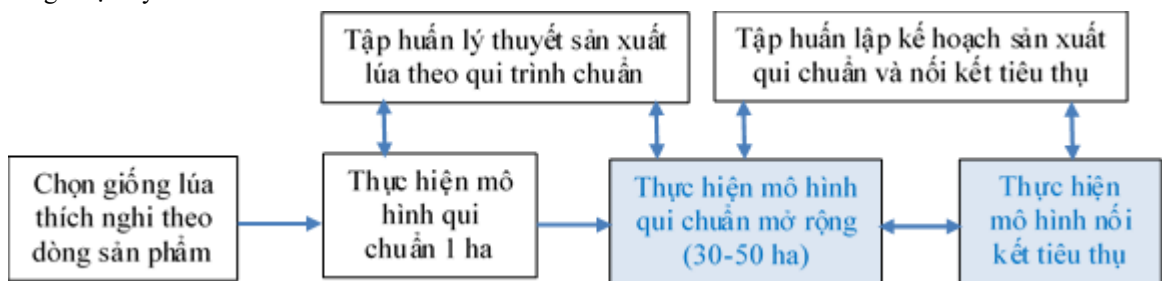
Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) là vùng sản xuất và xuất khẩu gạo trọng điểm của Việt Nam. Tuy nhiên, ngành hàng lúa gạo của vùng đang đối mặt với nhiều khó khăn do qui mô sản xuất nhỏ lẻ, sử dụng nhiều loại giống lúa, sản xuất theo tập quán cũ, chi phí sản xuất cao và tiêu thụ bị động thông qua thương lái, làm cho lợi nhuận trong canh tác lúa bị hạn chế (Lê Cảnh Dũng và Võ Văn Tuấn, 2014; Nguyen Van Kien *et al.*, 2019). Bên cạnh đó, sản xuất lúa trong bối cảnh vừa thích ứng với biến đổi khí hậu (BĐKH) (Võ Văn Tuấn *et al.*, 2014), vừa tăng cạnh tranh và đáp ứng với yêu cầu chất lượng lúa gạo gia tăng của thị trường, trong khi nguồn lực của nông dân bị hạn chế (Le Canh Dung *et al.*, 2017; Brown *et al.*, 2018). Nếu thách thức của nền sản xuất lúa qui mô nhỏ và kém chất lượng được khắc phục, cơ hội sinh kế của nông dân trồng lúa sẽ được cải thiện, đặc biệt là khi Việt Nam tham gia Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ Xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định Thương mại Tự do giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu (EVFTA).

Liên kết sản xuất thông qua các tổ chức nông dân hợp tác gắn với tiêu thụ nông sản trong “Cánh đồng lớn” được nhiều chính sách hỗ trợ¹, đang tiến hành ở ĐBSCL và được kỳ vọng là giải pháp thích ứng với tình hình mới. Hợp đồng sản xuất hay sản xuất theo hợp đồng (contract farming) là sự thỏa thuận giữa nông dân và doanh nghiệp chế biến hay tiêu thụ cho việc sản xuất và cung ứng sản phẩm nông nghiệp dưới hợp đồng kỳ hạn, thường theo giá tiêu thụ hay cơ chế hình thành giá được xác định trước (Eaton and Shepherd, 2001; Shepherd, 2013). Hợp đồng được ký kết trước khi tiến hành sản xuất với

các quy định về các vật tư đầu vào, qui trình kỹ thuật, chất lượng sản phẩm cần đạt và trách nhiệm của nông dân và bên tiêu thụ. Tuy vậy, mô hình “Cánh đồng lớn” trong canh tác lúa đang đối mặt với nhiều thách thức, phát triển chậm; một trong các nguyên nhân là kém hiệu quả, chưa hài hòa lợi ích giữa nông dân và doanh nghiệp, thường xuyên phá vỡ các hợp đồng bao tiêu nông sản (Trần Hoàng Hiếu và Nguyễn Phú Sơn, 2018; Trần Hoàng Hiếu, 2019).

Các nghiên cứu trước đây chủ yếu phân tích hay so sánh hiệu quả sản xuất lúa trong và ngoài liên kết (Nguyễn Phú Sơn *et al.*, 2017; Nguyễn Tuấn Kiệt và Trịnh Công Đức, 2017; Lê Cảnh Dũng *et al.*, 2019). Nhìn chung các nghiên cứu thường xem xét hay can thiệp một công đoạn nào đó trong quá trình liên kết mà thiếu các nghiên cứu hành động thông qua chuỗi tương tác giữa chọn dòng sản phẩm - thực hiện các qui trình canh tác qui chuẩn - nâng cao kiến thức và kỹ năng tổ chức và quản lý sản xuất qui chuẩn và nối kết tiêu thụ - thực hiện các mô hình nối kết với công ty tiêu thụ sản phẩm.

Thông qua xây dựng và vận hành mô hình sản xuất qui chuẩn theo dòng sản phẩm và nối kết tiêu thụ bằng các hình thức hợp đồng, mục tiêu nghiên cứu này là (i) đánh giá nhu cầu và nâng cao năng lực của thành viên và Ban quản lý (BQL) các hợp tác xã (HTX) về sản xuất qui chuẩn và nối kết tiêu thụ; (ii) so sánh hiệu quả tài chính canh tác lúa giữa mô hình liên kết thông qua sản xuất lúa qui chuẩn VietGAP theo dòng sản phẩm lúa thơm đặc sản và mô hình sản xuất lúa thông thường; và (iii) đánh giá ưu và nhược điểm của các mô hình liên kết sản xuất qui chuẩn và tiêu thụ lúa hàng hóa.



Hình 1: Tiến trình hình thành sản xuất qui chuẩn theo dòng sản phẩm và nối kết tiêu thụ

Phương pháp phỏng người am hiểu (KIP) được thực hiện với các nhà nghiên cứu, doanh nghiệp bao

tiêu lúa gạo, cán bộ Chi cục Phát triển Nông thôn, thành viên và BQL các HTX thí điểm, để đánh giá

¹ Quyết định số 80/2002/NĐ-TTg của Thủ tướng về khuyến khích tiêu thụ nông sản thông qua hợp đồng; Chỉ thị số 24/2004/CT-TTg của Thủ tướng về xây dựng vùng

nguyên liệu gắn với chế biến và tiêu thụ; và Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng về liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng Cánh đồng lớn.

chung về các khía cạnh của sản xuất qui chuẩn và nối kết tiêu thụ lúa và nhu cầu nâng cao năng lực cho thành viên và BQL các HTX. Điều tra bằng bảng câu hỏi cấu trúc được thực hiện với các thành viên HTX áp dụng qui trình chuẩn theo dòng sản

phẩm lúa thơm đặc sản Đài Thơm 8 và các nông hộ bên ngoài canh tác cùng dòng lúa thơm đặc sản, để đánh giá khác biệt về đặc điểm canh tác và hiệu quả tài chính của hai nhóm hộ tại mỗi HTX thí điểm.

Bảng 1: Số hộ được khảo sát tại các HTX tham gia thí điểm

Các HTX	Vị trí theo sinh thái	Thành viên HTX thực hiện mô hình	Diện tích thí điểm (ha)	Nông hộ ngoài HTX	Mô hình liên kết	Thời điểm ấn định giá
Phước Trung	Hạ nguồn (Hậu Giang)	33	49,7	28	Chuỗi kín	Trước thu hoạch 7-14 ngày
Khiết Tâm	Giữa nguồn (Cần Thơ)	19	48,0	31	Chuỗi liên kết	Trước thu hoạch 7-14 ngày
Tân Cường	Đầu nguồn (Đồng Tháp)	12	51,9	36	Chuỗi mở	Ngay thời điểm tiêu thụ
	Tổng	64	149,6	95		

Trên nền tảng sản xuất qui chuẩn VietGAP theo dòng sản phẩm lúa thơm đặc sản, nghiên cứu tập trung trên ba mô hình liên kết chuỗi, bao gồm chuỗi kín, chuỗi liên kết và chuỗi mở. Mô hình chuỗi kín, dựa vào sản xuất theo hợp đồng (contract farming), được hình thành trước khi thực hiện qui trình sản xuất, bao gồm các thỏa thuận về dòng sản phẩm, qui trình canh tác qui chuẩn, chất lượng sản phẩm cần đạt, kiểm định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) và phương thức ấn định giá tiêu thụ. Mô hình chuỗi liên kết dựa vào hợp đồng tiêu thụ (marketing contract), được hình thành thông qua hợp đồng tiêu thụ trước khi thu hoạch lúa (khoảng 7-14 ngày) với các ràng buộc về dòng sản phẩm, chất lượng lúa hàng hóa và giá cả tiêu thụ. Mô hình chuỗi mở là hình thức tiêu thụ tự do (spot market) lúa hàng hóa, đang tồn tại phổ biến nhất ở ĐBSCL thông qua hệ thống thương lái. Thỏa thuận giá tiêu thụ thường không chính thức, được ấn định trước thu hoạch (khoảng 7-14 ngày) trên cơ sở đánh giá dòng sản phẩm và chất lượng lúa, dựa vào “tiền đặt cọc” của bên tiêu thụ cho nông dân, trung bình khoảng 3,8 triệu đồng/ha.

Nguồn lực và đặc điểm canh tác lúa của thành viên HTX và nông dân bên ngoài được biểu thị qua thống kê mô tả. Sự khác biệt về nguồn lực, các đặc điểm canh tác và hiệu quả tài chính canh tác lúa của hai nhóm được xác định thông qua kiểm định t-test. Sự khác biệt về chi phí sản xuất, lợi nhuận và hiệu quả dòng vốn của các mô hình liên kết được kiểm định Duncan. Yêu cầu nâng cao năng lực và đánh giá nâng cao năng lực của thành viên và BQL các

HTX về tổ chức lập kế hoạch và quản lý sản xuất qui chuẩn và nối kết tiêu thụ sản phẩm thông qua thang đo Likert 5 mức độ và được thể hiện trên các sơ đồ mạng nhện. Sau cùng, phân tích chuyên gia được sử dụng để đánh giá mặt mạnh, hạn chế và hiệu quả kinh tế - xã hội của các hình thức liên kết trên nền tảng sản xuất qui chuẩn VietGAP theo dòng sản phẩm lúa thơm đặc sản.

2 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

2.1 Hiện trạng nguồn nhân lực và các hoạt động của các HTX thí điểm

Nguồn nhân lực của các HTX phụ thuộc vào qui mô hoạt động và tổ chức các dịch vụ; BQL của các HTX thí điểm có khoảng sáu nhân sự thuộc Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Ban kiểm soát và Bộ phận kế toán. Các HTX có nguồn vốn hoạt động mạnh, đa dạng các dịch vụ, thường tăng thêm cán bộ kỹ thuật, kế toán, dịch vụ hay thành viên trong BQL. Giám đốc của các HTX thường là người có uy tín ở địa phương nên đa số họ đã lớn tuổi và trình độ chuyên môn không cao, chủ yếu tham gia các lớp tập huấn ngắn hạn (Bảng 2).

Số lượng dịch vụ trong các HTX có chiều hướng gia tăng theo thời gian thành lập nhưng không rõ ràng; điều đó đồng nghĩa với vai trò của năng lực của BQL và khả năng vận động được nguồn vốn hoạt động của các HTX. Các HTX thường bắt đầu bằng dịch vụ bơm tiêu, trước khi mở rộng thực hiện các dịch vụ khác như cung ứng lúa giống, vật tư nông nghiệp, thu mua lúa hàng hóa,...

Bảng 2: Thông tin cơ bản về nguồn lực và hoạt động của các HTX thí điểm năm 2019

Thông tin cơ bản HTX	Tân Cường	Khiết Tâm	Phước Trung
Năm thành lập (năm)	2000	2015	2002
Số thành viên (người)	285	31	66
BQL (người)	7	6	6
Tuổi giám đốc (năm)	64	37	46
Trình độ giám đốc (lớp)	12	12	12
Vốn hoạt động (triệu đồng)	52.000	1.940	1.100
Vốn hoạt động/thành viên (triệu đồng)	182	63	17
Số lượng dịch vụ	6	5	6
Mô hình liên kết	Chuỗi mở	Bán liên kết	Liên kết khép kín

Bảng 3: Thông tin cơ bản về nguồn lực thành viên HTX và nông hộ bên ngoài

Thông tin cơ bản HTX	Tân Cường		Khiết Tâm		Phước Trung		Tổng cộng	
	Trong	Ngoài	Trong	Ngoài	Trong	Ngoài	Trong	Ngoài
Tuổi chủ hộ (năm)	49,8	46,1	49,1	54,1	53,8	51,3	50,9	50,5
Trình độ chủ hộ (lớp)	6,1	5,6	9,1	8,8	5,7	5,6	7,0	6,7
Lao động chính (người)	3,0	2,8	2,6	3,0	2,8	2,5	2,8	2,8
Đất canh tác (ha)	3,4	3,3	2,9	2,0	1,5	1,3	2,6	2,2

Bảng 3 cho thấy tuổi của chủ hộ hay người quản lý sản xuất khoảng 51 và lao động chính mỗi nông hộ thành viên khoảng ba người, nhưng theo phỏng vấn KIP với nông hộ trong và ngoài HTX, lao động trẻ thường tham gia các hoạt động phi nông nghiệp khác ở địa phương hay di dân lao động. Do vậy, nguồn nhân lực của thành viên các HTX là một trong các trở ngại đối với việc áp dụng qui trình sản xuất qui chuẩn, tiếp cận các kỹ thuật/công nghệ mới và ghi chép nhật ký sản xuất. Diện tích đất canh tác trung bình của các thành viên và nông hộ khảo sát bên ngoài lớn hơn 2 ha, cao hơn diện tích đất trung bình của nông hộ ở ĐBSCL (khoảng 1.4 ha/hộ).

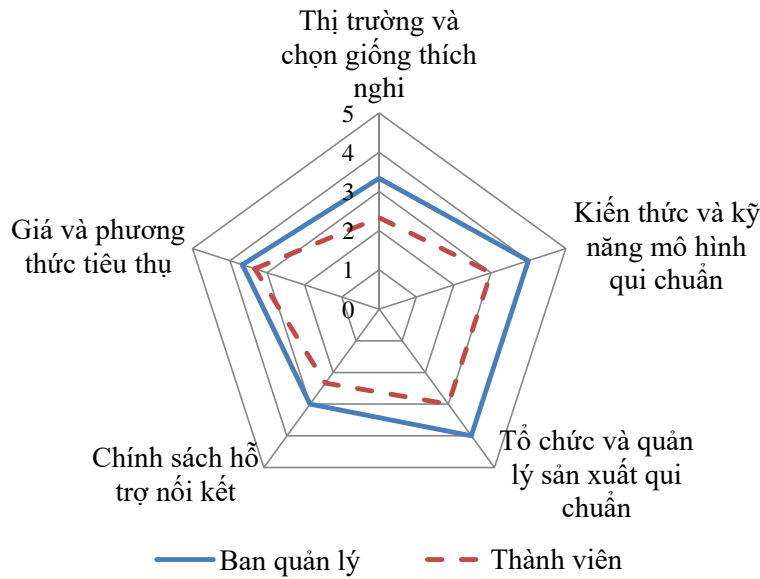
2.2 Nhu cầu và mức độ cải thiện năng lực về sản xuất qui chuẩn và nối kết tiêu thụ

Ban quản lý các HTX có cơ hội tham gia các lớp tập huấn ngắn hạn liên quan đến quản lý điều hành, quản trị tài chính, kiểm soát, kế toán, kỹ thuật canh tác,... thông qua các chương trình hỗ trợ phát triển HTX và phát triển nông nghiệp và nông thôn của các ban/ngành và địa phương. Tuy nhiên, do đa phần thành viên BQL các HTX có tuổi tương đối cao, trình độ chuyên môn hạn chế nên việc tiếp thu kiến thức nặng về lý thuyết trong thời gian ngắn sẽ gặp nhiều khó khăn trong vận dụng vào thực tiễn hoạt động của các HTX. Hơn nữa, vận hành HTX sản xuất và tiêu thụ lúa hàng hóa theo chuỗi giá trị cần kiến thức và kỹ năng tổng hợp, không chỉ về qui trình kỹ thuật canh tác qui chuẩn mà còn tiếp cận các chính sách hỗ trợ và xây dựng nối kết doanh nghiệp tiêu thụ theo các dòng sản phẩm của HTX.

Thành viên của các HTX cũng tương đối lớn tuổi, có trình độ học vấn trung bình chưa hết cấp 2

và phần lớn có tham gia tập huấn về sản xuất nông nghiệp, chủ yếu là lúa (Bảng 3 và 4). Thành viên nông dân thường dựa vào kinh nghiệm bản thân và tham vấn với các hộ láng giềng, canh tác liền canh hay BQL các HTX trong quá trình thực hiện các hoạt động canh tác lúa. Do vậy, thực hiện qui trình canh tác qui chuẩn, các thành viên không chỉ dựa vào tập huấn lý thuyết, mà còn phải trải nghiệm qua các mô hình thực tế và tham vấn với BQL và thành viên khác của HTX.

Xác định nội dung tập huấn nâng cao năng lực BQL và thành viên các HTX được xác định dựa trên các khía cạnh hình thành mô hình sản xuất qui chuẩn theo dòng sản phẩm và nối kết tiêu thụ, hiện trạng nguồn lực và sản xuất và tiêu thụ lúa. Nội dung nâng cao năng lực được yêu cầu xoay quanh các vấn đề về nhu cầu thị trường lúa gạo chất lượng cao và chuỗi giá trị lúa gạo, tổ chức và quản lý qui trình sản xuất qui chuẩn theo dòng sản phẩm, nối kết tiêu thụ lúa hàng hóa và các chính sách hỗ trợ (Hình 2). Các yêu cầu nâng cao năng lực được nêu ra của thành viên và BQL các HTX khá tập trung; tuy nhiên mức độ quan tâm đối với các vấn đề này khác nhau. Hình 2 cho thấy đa số thành viên nông dân quan tâm hơn đến phương thức hình thành giá và tiêu thụ lúa trong khi BQL các HTX còn quan tâm đến kỹ năng và quản lý sản xuất qui chuẩn theo dòng sản phẩm bởi vì hỗ trợ chính cho nối kết tiêu thụ thị trường chất lượng. Kiến thức, kỹ năng và quản lý qui trình sản xuất qui chuẩn tại các tổ chức nông dân hợp tác làm nền tảng cho việc tạo ra sản phẩm chất lượng theo dòng sản phẩm, từ đó xây dựng thương hiệu và nối kết phân khúc thị trường lúa gạo chất lượng cao.



Hình 2: Mức độ quan tâm các mảng kiến thức và kỹ năng để liên kết

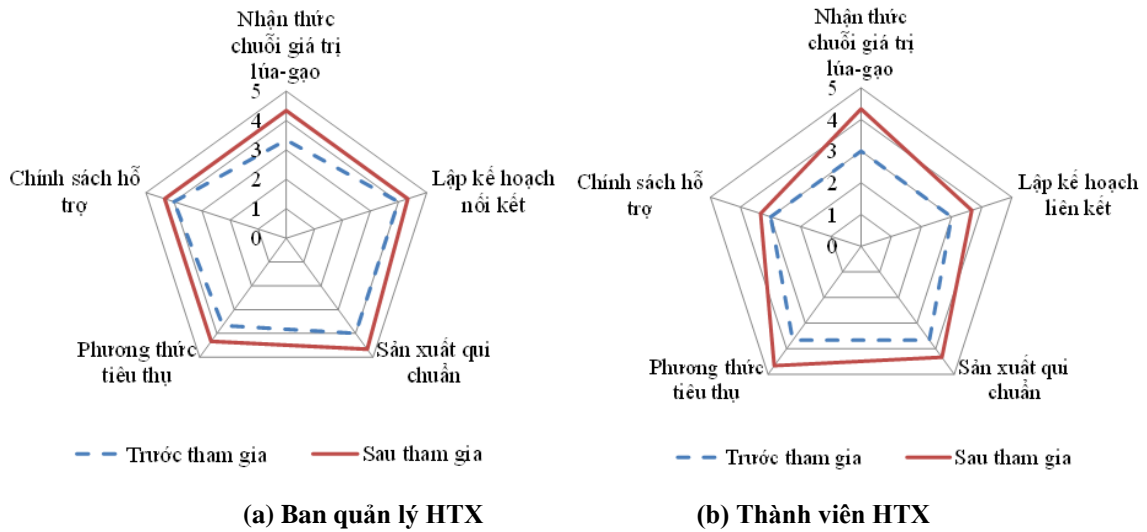
Phương pháp tập huấn cho BQL và thành viên các HTX theo phương thức giáo dục cho người lớn, kết hợp kiến thức lý thuyết với mô hình sản xuất qui chuẩn thực tiễn tại mỗi HTX thí điểm. Tập huấn nâng cao năng lực vận hành theo hướng thảo luận nhóm và tương tác trực tiếp giữa các bên liên quan² trong bối cảnh hiện trạng, giải quyết các vấn đề trong thực tiễn vận hành của các HTX. Sự tương tác giữa lý thuyết liên quan và hoạt động thực tiễn giúp BQL và các thành viên nâng cao nhận thức và kỹ năng về nâng cấp chuỗi giá trị lúa gạo theo dòng sản phẩm lúa thơm đặc sản và các phương thức nối kết tiêu thụ với doanh nghiệp.

Nâng cao năng lực BQL và thành viên HTX được đánh giá sau khi thực hiện xong tiến trình hình thành và thực hiện qui trình sản xuất qui chuẩn theo dòng sản phẩm và nối kết tiêu thụ. Có sự khác nhau về cải thiện kiến thức và kỹ năng liên quan sản xuất qui chuẩn VietGAP theo dòng sản phẩm lúa thơm đặc sản và nối kết tiêu thụ giữa thành viên và BQL các HTX. Kết quả phân tích cho thấy sau hai năm thực hiện, năng lực của thành viên và BQL các HTX

được cải thiện; tuy nhiên, mức độ cải thiện ở các mảng kiến thức và kỹ năng và giữa nhóm thành viên và BQL không tương đương nhau và có sự biến động lớn trong thành viên HTX (Hình 3). BQL các HTX có cơ hội tiếp cận thông tin và tiếp xúc với các bên liên quan nên đa phần họ đã có kiến thức và kỹ năng cơ bản về chuỗi giá trị lúa gạo. BQL các HTX nhấn mạnh đến nâng cao nhận thức về chuỗi giá trị lúa gạo chất lượng cao và quản lý qui trình sản xuất qui chuẩn theo dòng sản phẩm vì vừa hạn chế được rủi ro về chất lượng và dư lượng do sử dụng vật tư đầu vào, vừa gia tăng sức mạnh ra quyết định trong việc tìm kiếm đối tác và thương thuyết hợp đồng tiêu thụ. Thành viên các HTX cho rằng nhận thức rõ hơn về nhu cầu lúa sản xuất qui chuẩn theo dòng sản phẩm để nối kết phân khúc thị trường tiêu thụ chất lượng cao, làm động lực tác động trở lại việc tuân thủ qui trình sản xuất qui chuẩn và cam kết bao tiêu lúa hàng hóa. Thêm vào đó, các phương thức hình thành giá và tiêu thụ phù hợp và linh hoạt giúp dung hòa lợi ích và rủi ro giữa thành viên nông dân và các doanh nghiệp tiêu thụ, hướng đến hợp tác và tăng lòng tin trong dài hạn.

² Cán bộ nghiên cứu của Trường Đại học Cần Thơ, cán bộ của Chi cục PTNT và Ban ngành khác của 3 tỉnh

tham gia thí điểm, cán bộ nông nghiệp và PTNT cấp xã, BQL và thành viên các HTX thí điểm.



Hình 3: Tự đánh giá nâng cao năng lực của BQL và thành viên HTX

2.3 So sánh hiệu quả tài chính giữa các mô hình liên kết và sản xuất lúa thông thường

Qui trình sản xuất VietGAP theo dòng sản phẩm lúa thơm đặc sản Đài Thơm 8 tại ba HTX thí điểm (30-50 ha) đã điều chỉnh cho phù hợp dựa vào mô hình qui chuẩn 1 ha, được sản xuất trong vụ Đông Xuân 2018-2019. Giống xác nhận 1 và các vật tư đầu vào theo qui định được sử dụng, cùng với qui

trình kỹ thuật, nhằm đảm bảo chất lượng và dư lượng thuốc BVTV theo qui định. Trong vụ Đông Xuân 2018-2019, phần lớn nông dân bên ngoài cũng sản xuất lúa thơm đặc sản nhưng đa dạng giống hơn và theo qui trình canh tác thông thường. Kết quả phân tích cho thấy sử dụng vật tư đầu vào của thành viên các HTX có chiều hướng thấp hơn nông dân sản xuất thông thường trong khi năng suất lúa lại có chiều hướng tốt hơn (Bảng 4).

Bảng 4: So sánh sử dụng vật tư đầu vào và năng suất trong và ngoài các mô hình liên kết

HTX	Mô hình liên kết	Mật độ sạ (kg/ha)		Phân bón (kg/ha)		Năng suất (tấn/ha)	
		Trong	Ngoài	Trong	Ngoài	Trong	Ngoài
Phước Trung	Chuỗi kín	159	169	250	227	7,24	7,23
		0,228ns		0,163ns		0,968ns	
Khiết Tâm	Chuỗi liên kết	193	194	250	232	8,00	7,47
		0,928ns		0,040**		0,003***	
Tân Cường	Chuỗi mở	138	144	163	242	7,60	6,62
		0,133ns		0,000***		0,000***	

(Nguồn: Khảo sát nông hộ trong và ngoài các HTX thí điểm năm 2019)

(Kiểm định sự khác biệt trong và ngoài các HTX: ns (không khác biệt ý nghĩa thống kê), *** (khác biệt có ý nghĩa thống kê ở mức 1%), ** (khác biệt có ý nghĩa thống kê ở mức 5%), * (khác biệt có ý nghĩa thống kê ở mức 10%))

Chất lượng lúa hàng hóa đã cải thiện nhờ vào qui trình sản xuất qui chuẩn VietGAP nhưng năng suất không giảm và chi phí thực tế tương đương hay thấp hơn so sản xuất thông thường (Bảng 5). Như vậy, lợi ích của sản xuất qui chuẩn VietGAP theo dòng sản phẩm lúa thơm đặc sản không chỉ từ giảm chi

phí sản xuất mà còn do tác động của chênh lệch giá tiêu thụ so với lúa sản xuất thông thường.

Bảng 5 cho thấy lợi nhuận và hiệu quả đồng vốn canh tác lúa qui chuẩn VietGAP của thành viên trong các HTX khác biệt có ý nghĩa thống kê so với nông dân canh tác lúa bên ngoài.

Bảng 5: So sánh hiệu quả tài chính canh tác lúa trong và ngoài các mô hình liên kết

HTX	Mô hình liên kết	Chi phí sản xuất (tr.đồng/ha)		Lợi nhuận (tr.đồng/ha)		Lợi nhuận/chi phí (lần)	
		Trong	Ngoài	Trong	Ngoài	Trong	Ngoài
Phước Trung	Chuỗi kín	17,84	17,22	17,26	18,09	1,0	1,1
		0,470ns		0,763ns		0,567ns	
Khiết Tâm	Chuỗi liên kết	15,87	16,08	24,13	19,08	1,6	1,3
		0,663ns		0,000***		0,001***	
Tân Cường	Chuỗi mở	14,18	15,90	24,97	15,99	1,8	1,0
		0,000***		0,000***		0,000***	

(Nguồn: Khảo sát nông hộ trong và ngoài các HTX thí điểm năm 2019)

(Kiểm định sự khác biệt trong và ngoài các HTX: ns (không khác biệt ý nghĩa thống kê), *** (khác biệt có ý nghĩa thống kê ở mức 1%), ** (khác biệt có ý nghĩa thống kê ở mức 5%), * (khác biệt có ý nghĩa thống kê ở mức 10%))

2.4 Đánh giá ưu và nhược điểm của các mô hình liên kết sản xuất qui chuẩn và tiêu thụ lúa

Trên nền tảng sản xuất qui chuẩn VietGAP theo dòng sản phẩm lúa thơm đặc sản Đài Thơm 8, các HTX thí điểm thực hiện ba mô hình liên kết tiêu thụ lúa hàng hóa, bao gồm mô hình chuỗi kín, mô hình chuỗi liên kết và mô hình chuỗi mở - tiêu thụ tự do. Các mô hình liên kết với các ràng buộc khác nhau

có tác động đến quyết định sử dụng vật tư đầu vào, ảnh hưởng đến chi phí sản xuất; chính vì thế, lợi nhuận và hiệu quả đồng vốn cũng khác nhau (Bảng 6). Phương thức xác định giá và tiêu thụ cũng phụ thuộc vào hình thức liên kết, là nội dung quan trọng ảnh hưởng đến thành công của các mô hình liên kết trong bối cảnh giá cả thị trường thường biến động và cạnh tranh thu mua lúa hàng hóa với thương lái trên thị trường.

Bảng 6: So sánh hiệu quả tài chính của các mô hình liên kết

HTX	Mô hình liên kết	Chênh lệch giá (đồng)	Chi phí sản xuất (tr.đồng/ha)	Lợi nhuận (tr.đồng/ha)	Lợi nhuận/chi phí (lần)
Phước Trung	Chuỗi kín	+150	17,84	17,26 ^a	1,0 ^b
Khiết Tâm	Chuỗi liên kết	+100	15,87	24,13 ^{ab}	1,6 ^a
Tân Cường	Chuỗi mở	+100	14,18	24,97 ^b	1,8 ^a
F			1,076	2,391	2,266
CV (%)			18,22	29,29	37,62

(Nguồn: Khảo sát nông hộ trong và ngoài các HTX thí điểm năm 2019)

(Trong cùng 1 cột, những số có chữ theo sau giống nhau thì không khác biệt có ý nghĩa thống kê)

Mặc dù các điều kiện ràng buộc khác nhau tùy mô hình liên kết nhưng “giá thưởng” không khác biệt (Bảng 6) và điều đó có thể ảnh hưởng đến thúc đẩy duy trì và mở rộng các mô hình liên kết, đặc biệt mô hình chuỗi kín, ràng buộc từ sản xuất đến tiêu thụ. Trong mô hình chuỗi kín, “giá thưởng” được xác định từ đầu vụ và bị ràng buộc bởi qui định về dư lượng thuốc BVTV và chất lượng lúa hàng hóa. “Giá thưởng” của mô hình chuỗi liên kết và mô hình chuỗi mở - tiêu thụ tự do được xác định từ 7-14 ngày trước thu hoạch, dựa vào qui mô và chất lượng theo dòng sản phẩm, cùng thời gian với thỏa thuận giá thị trường của mô hình chuỗi kín. Điểm chung của ba mô hình liên kết này là thời gian xác định giá tiêu thụ lúa hàng hóa khoảng 7-14 ngày trước khi thu

hoạch, dựa vào giá thị trường và thỏa thuận “giá thưởng” tăng thêm (chênh lệch so giá thị trường). Bảng 6 cho thấy “giá thưởng” trong ba mô hình liên kết là +100 đồng/kg³ lúa canh tác theo qui trình chuẩn VietGAP theo dòng sản phẩm lúa thơm đặc sản Đài Thơm 8, trong vụ Đông Xuân 2018-2019 mặc dù các điều kiện ràng buộc trong từng loại mô hình liên kết khác nhau. Điểm chung về thời gian xác định giá này làm cho thể mạnh của mô hình chuỗi kín theo dòng sản phẩm (với nhiều ràng buộc) không khác biệt so với hai mô hình sản xuất theo dòng sản phẩm còn lại (với ràng buộc ít hơn, tính linh hoạt cao hơn) nếu “giá thưởng” không khác biệt. Mô hình chuỗi kín có lợi nhuận thấp nhất, do tác động phức tạp của sâu bệnh nên nông hộ sử dụng

³ “Giá thưởng” tại HTX Phước Trung được doanh nghiệp tăng thêm 50 đồng/kg tại thời điểm hình thành giá

hiều phân bón và thuốc BVTV (trong danh mục), làm cho chi phí sản xuất tương tự sản xuất bên ngoài trong khi năng suất lúa cũng không được cải thiện (Bảng 4 và 5). Điều đó cho thấy rằng nếu sâu bệnh

phức tạp nông dân trong mô hình chuỗi kín phải sử dụng thuốc BVTV theo qui định với giá cao hơn sản phẩm cùng công dụng trên thị trường, làm tăng chi phí sản xuất nên cần “giá thưởng” thật sự khác biệt.

Bảng 7: Ưu và nhược điểm các mô hình liên kết trong canh tác lúa ở các HTX thí điểm

Đặc điểm của mô hình liên kết	MH chuỗi kín (HTX Phước Trung)	MH chuỗi liên kết (HTX Khiết Tâm)	MH chuỗi mở - tiêu thụ tự do (HTX Tân Cường)
Sản xuất theo dòng sản phẩm và qui mô	***	***	***
Chất lượng sản phẩm (quan sát)	***	***	***
Đảm bảo dư lượng theo qui định	***	**	**
Giảm chi phí giao dịch	*	**	***
Giảm ràng buộc và linh hoạt vận hành	*	**	***
Giảm chi phí sản xuất	*	*	***
Chênh lệch giá so sản xuất thông thường	**	**	**
Lợi nhuận	**	***	***
Hiệu quả đồng vốn	**	***	***
Trung bình (* = 1)	2,0	2,3	2,8

(Mức độ: *: rất thấp, **: trung bình, ***: cao)

Bảng 7 cho thấy các mô hình liên kết có các thế mạnh và hạn chế khác nhau; tuy nhiên, trong bối cảnh chưa mở rộng và ổn định được phân khúc thị trường lúa gạo chất lượng cao, mô hình chuỗi kín bị hạn chế phát triển. Sản xuất qui chuẩn theo dòng sản phẩm hình thành dòng sản phẩm đặc thù theo qui mô ở các tổ chức nông dân hợp tác, tạo nguồn cung ổn định, chất lượng và có thương hiệu. Sản xuất qui chuẩn có thể đảm bảo dư lượng thuốc BVTV theo qui định; tuy vậy, do mức độ ràng buộc của liên kết mà khả năng đáp ứng ở mức độ khác nhau. Bảng 7 cho thấy các ràng buộc trong hợp đồng sản xuất và tiêu thụ làm cho mô hình chuỗi kín đối mặt với một số khó khăn về chi phí giao dịch và tăng chi phí sản xuất, đặc biệt trong bối cảnh sâu bệnh phức tạp, nhằm đảm bảo ràng buộc về dư lượng thuốc BVTV. Mô hình chuỗi kín phải đầu tư thêm lao động gia đình cho thương thảo hợp đồng, tổ chức sản xuất qui chuẩn, kiểm soát dư lượng thuốc BVTV và thực thi hợp đồng. Doanh nghiệp tiêu thụ cho rằng khó tăng thêm “giá thưởng” vì chi phí giao dịch cao. Ràng buộc của hợp đồng và qui định khắc khe về dư lượng của mô hình chuỗi kín kéo theo lợi nhuận và hiệu quả đồng vốn canh tác lúa thấp hơn so với mô hình chuỗi liên kết và mô hình chuỗi mở. Sản xuất qui chuẩn VietGAP theo dòng sản phẩm lúa thơm đặc sản Đài Thơm 8 đã tạo thêm “giá thưởng” trong tiêu thụ lúa hàng hóa; tuy nhiên, lợi nhuận và hiệu quả đồng vốn canh tác lúa của mô hình chuỗi kín vẫn chưa như kỳ vọng, chưa thật sự khuyến khích các HTX.

Tóm lại, nếu giá tiêu thụ chênh lệch của mô hình chuỗi kín không thật sự khác biệt so với sản xuất

thông thường và không bị ràng buộc quá khắc khe của phân khúc thị trường chất lượng cao, thì các tổ chức nông dân hợp tác có xu hướng chọn các mô hình liên kết mở hơn do lợi ích tương đối của nó (kể cả giá thưởng tương đương). Thêm vào đó, thói quen sản xuất của nông dân có xu hướng mở, ít chịu ràng buộc quá mức, thích tiện lợi và lợi ích trước mắt, điều mà thương lái đã tận dụng tốt để tăng thu mua lúa hàng hóa. Điều này cũng lý giải một phần nguyên nhân các mô hình chuỗi kín, thông qua hợp đồng sản xuất và tiêu thụ, phát triển chậm trong bối cảnh sản xuất và thị trường tiêu thụ lúa gạo hiện nay.

3 KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

Các khía cạnh nâng cao năng lực về sản xuất qui chuẩn theo dòng sản phẩm và nối kết tiêu thụ bao gồm nhu cầu thị trường lúa gạo chất lượng cao và chuỗi giá trị lúa gạo, tổ chức và quản lý qui trình sản xuất qui chuẩn, phương thức nối kết tiêu thụ và các chính sách hỗ trợ. Tiến trình nghiên cứu hành động (tương tác giữa lý thuyết và thực tiễn) thúc đẩy nâng cao năng lực BQL và thành viên. Nhận thức về nhu cầu lúa gạo chất lượng theo dòng sản phẩm tác động đến tuân thủ sản xuất qui chuẩn và thực thi cam kết, tạo sức mạnh trong tìm và thương thảo với các đối tác tiêu thụ lúa.

Sản xuất qui chuẩn VietGAP theo dòng sản phẩm lúa thơm đặc sản Đài Thơm 8 có chi phí tương đương hay thấp hơn sản xuất thông thường nhưng năng suất lúa có xu hướng cao hơn sản xuất của nông dân bên ngoài. Do vậy, lợi nhuận hay hiệu quả đồng vốn sản xuất qui chuẩn theo dòng sản phẩm tương đương hay cao hơn sản xuất thông thường bên

ngoài. Nếu phân khúc thị trường lúa gạo chất lượng cao mở rộng, ổn định và giảm chi phí giao dịch thực hiện mô hình liên kết sản xuất qui chuẩn VietGAP và tiêu thụ thì lợi nhuận của mô hình này được cải thiện, có thể khuyến khích thành viên và BQL các HTX mở rộng mô hình.

Mô hình chuỗi kín rất cần thiết để sản xuất theo dòng sản phẩm và qui mô và đảm bảo chất lượng, dư lượng theo qui định; tuy nhiên, trong bối cảnh chưa mở rộng và ổn định phân khúc thị trường lúa gạo chất lượng cao thì các tổ chức nông dân hợp tác có xu hướng chọn mô hình liên kết mở hơn. Chênh lệch giá tiêu thụ không khác biệt giữa các mô hình liên kết trong khi các ràng buộc sản xuất khác nhau nên lợi nhuận và hiệu quả đồng vốn giảm dần từ mô hình chuỗi mở, đến mô hình chuỗi liên kết và mô hình chuỗi kín.

Sự khác biệt về hiệu quả sản xuất lúa giữa trong và ngoài mô hình liên kết nhấn mạnh đến phương thức nâng cao năng lực cho người lớn, tương tác giữa lý thuyết và thực hành, đáp ứng quá trình sản xuất qui chuẩn. Tiến trình hình thành và phát triển các HTX có thể gắn với mô hình liên kết phù hợp và cải thiện theo năng lực tổ chức và quản lý qui trình sản xuất qui chuẩn theo dòng sản phẩm. Chính sách nâng cao nhận thức và năng lực cho BQL và thành viên các HTX hướng đến tổ chức và quản lý sản xuất qui chuẩn theo dòng sản phẩm làm nền tảng cho các mô hình liên kết giữa HTX và doanh nghiệp tiêu thụ lúa gạo.

LỜI CẢM ƠN

Nghiên cứu này là một phần của Dự án “Giải pháp cân bằng cung cầu thị trường, phát triển bền vững các chuỗi ngành hàng chủ lực vùng ĐBSCL: Xây dựng và triển khai mô hình liên kết sản xuất chuỗi giá trị ngành hàng lúa gạo” (Mã số: KHCN-TNB/14-19). Nhóm nghiên cứu cảm ơn BQL và thành viên ba HTX, tổ hợp tác tham gia thí điểm, nông dân canh tác lúa bên ngoài các HTX, tổ hợp tác, Chi cục PTNT các tỉnh tham gia thí điểm, công ty bao tiêu lúa hàng hóa và các nhà nghiên cứu, đã tham gia hỗ trợ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Eaton, C., and Shepherd, A.W., 2001. Contract farming: partnerships for growth. FAO Agricultural Services Bulletin 145, Food and Agricultural Organization of the United Nations, Rome.

- Lê Cảnh Dũng và Võ Văn Tuấn, 2014. Nhân tố ảnh hưởng việc thực hiện 1 phải 5 giảm trong canh tác lúa ở đồng bằng sông Cửu Long. Tạp chí Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn, 7: 27-36.
- Le Canh Dung, Vo Van Ha, Vo Van Tuan, Dang Kieu Nhan, John Ward and Peter Brown, 2017. Financial capacity of rice based farming households in the context of climate change in the Mekong Delta, Vietnam. The Asian Journal of Agriculture and Development, 14(1): 73-87.
- Lê Cảnh Dũng, Võ Văn Tuấn và Nguyễn Thị Kim Thoa, 2019. Đánh giá tác động của kinh tế hợp tác đến lợi nhuận sản xuất lúa ở ĐBSCL. Tạp chí Khoa học Công nghệ Nông nghiệp Việt Nam, 10(107): 138-144.
- Nguyễn Phú Sơn, Lê Bửu Minh Quân và Phan Huyền Trang, 2017. Hiệu quả kinh tế sản xuất lúa của các nông hộ tham gia cánh đồng lúa lớn ở Đồng bằng sông Cửu Long. Tạp chí Công thương, 12: 86-93.
- Nguyễn Tuấn Kiệt và Trịnh Công Đức, 2017. Hiệu quả của mô hình cánh đồng lớn: bằng chứng thực nghiệm ở Cần Thơ và Sóc Trăng. Tạp chí Khoa học và Công nghệ quốc gia, 26: 212-222.
- Nguyen Van Kien, Nguyen Hoang Han, and Rob Cramb, 2020. Trends in Rice-Based Farming Systems in the Mekong Delta. In: Rob Cramb (Ed.). White Gold: The Commercialisation of Rice Farming in the Lower Mekong Basin. Singapore: Palgrave Macmillan, 347-373.
- Brown, P. R., Vo Van Tuan, Dang Kieu Nhan, Le Canh Dung, and John Ward, 2018. Influence of livelihoods on climate change adaptation for smallholder farmers in the Mekong Delta Vietnam. International Journal of Agricultural Sustainability, 16(3): 255-271.
- Shepherd, A., 2013. An introduction to contract farming. Technical Centre for Agricultural and Rural Cooperation, accessed on 07 May 2020. Available from <http://www.fao.org/uploads/media/Contract-Farming-Introduction.pdf>.
- Trần Hoàng Hiếu, 2019. Quan hệ lợi ích kinh tế giữa nông dân và doanh nghiệp trong phát triển Cánh đồng lớn ở ĐBSCL. Luận án Tiến sĩ. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh. 170 trang.
- Trần Hoàng Hiếu và Nguyễn Phú Sơn, 2018. Phát triển Cánh đồng lúa lớn ở ĐBSCL. Tạp chí Kinh tế - Dự báo, 30(678): 70-73
- Võ Văn Tuấn, Lê Cảnh Dũng, Võ Văn Hà và Đặng Kiều Nhân, 2014. Khả năng thích ứng của nông dân đối với biến đổi khí hậu ở ĐBSCL. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 31D: 63-72.